

Số: 95/2024/QĐST- DS

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 26 tháng 8 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 98/2024/TLST- DS ngày 05 tháng 8 năm 2024 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

**XÉT THẤY:**

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:**

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP Q (V1); Trụ sở: tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 toà nhà SailingTower, số A P, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh; Đại diện theo pháp luật: ông Hàn Ngọc V – Tổng giám đốc; Đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Thành C là giám đốc thu hồi nợ trực tiếp và xử lý nợ vùng theo giấy uỷ quyền số 064576.24 ngày 03/4/2024. Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Anh Nguyễn Tử K, anh Đặng Xuân Đ và chị Ngô Hương L là cán bộ Ngân hàng theo giấy uỷ quyền số 127670.24 ngày 01/7/2024.

- **Bị đơn:** 1. Ông Trần Trí T, sinh năm 1967, CCCD số 031067005466 do Cục C3 về trật tự xã hội cấp ngày 14/08/2022; Hộ khẩu thường trú tại: Số I, tổ A K, quận T, thành phố Hà Nội.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974, CCCD số 024174000365 do Cục C3 về trật tự xã hội cấp ngày 02/08/2019; Hộ khẩu thường trú tại: Số I, tổ A K, quận T, thành phố Hà Nội.

3. Ông Trần Quang C1, sinh năm 1995, CCCD số 001095002619 do Cục cảnh sát ĐKQL về dân cư cấp ngày 21/12/2017. Hộ khẩu thường trú tại: số I, tổ A K, quận T, thành phố Hà Nội.

## 2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Anh **Trần Trí T**, chị **Nguyễn Thị H** và anh **Trần Quang C1** vay vốn tại **V1** theo các Hợp đồng sau:

**Hợp đồng tín dụng số 7418143.19 ký ngày 22/08/2019:** Số tiền vay 700.000.000 đồng (*Bảy trăm triệu đồng*); Số tiền giải ngân: 700.000.000 đồng (*Bảy trăm triệu đồng*) theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 7418143(1).19; Ngày giải ngân 22/08/2019; Mục đích giải ngân: Sửa nhà để ở và mua sắm trang thiết bị gia đình tại **tổ B, cụm D, phường K, quận T, thành phố Hà Nội**; Thời hạn vay: 180 tháng từ ngày 23/08/2019 đến 22/08/2034; Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10,60%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi (so với lãi suất thông thường là: Lãi suất cơ sở theo sản phẩm trong kỳ + biên độ 3.4%/năm) và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng. Hết thời hạn ưu đãi nói trên lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4.10%; Hoàn trả khoản tín dụng gốc: hàng tháng vào ngày 20 với số tiền 3.899.000 đồng/tháng, số tiền còn lại trả nợ vào kỳ cuối cùng ngày 22/08/2034. Ngày trả lãi hàng tháng vào ngày 20 theo dư nợ thực tế; Ngày trả nợ gốc lãi đầu tiên 20/09/2019; Trả phí theo quy định của **V1** từng thời kỳ.

**Hợp đồng tín dụng số 1822110.20 ký ngày 12/10/2020:** Số tiền vay 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*); Số tiền giải ngân: 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 1822110 (1).20 ; Ngày giải ngân 12/10/2020; Mục đích giải ngân: Sửa nhà cho con trai (bao gồm mua sắm trang thiết bị) tại địa chỉ: **tổ A, cụm D phường H, quận T, Hà Nội**; Thời hạn vay: 180 tháng từ ngày 13/10/2020 đến 12/10/2035; Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10,1%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi (so với lãi suất thông thường là: Lãi suất cơ sở theo sản phẩm trong kỳ + biên độ 3.3%/năm) và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng. Lãi suất này sẽ được **V1** chủ động điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4.1%/năm; Hoàn trả khoản tín dụng gốc: hàng tháng vào ngày 20 với số tiền 2.778.000 đồng/tháng, số còn lại trả vào ngày đến hạn cuối; Ngày trả lãi hàng tháng vào ngày 20 theo dư nợ thực tế phát sinh; Ngày trả nợ đầu tiên: 20/11/2020; Trả phí theo quy định của **V1** từng thời kỳ.

**Hợp đồng tín dụng số 5673683.21 ký ngày 07/01/2021:** Số tiền vay 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*); Số tiền giải ngân: 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 5673683(1).21; Ngày giải ngân 07/01/2021; Mục đích giải ngân: Vay tiêu dùng; Thời hạn vay: 96 tháng từ ngày 15/01/2021 đến 14/01/2029; Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12.7%/năm. Lãi suất này sẽ được **V1** chủ động điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4.3%/năm; Hoàn trả khoản tín dụng gốc: hàng tháng vào ngày 20 với số tiền 2.605.000 đồng/tháng, số còn lại

dồn vào kỳ trả nợ cuối cùng; Ngày trả lãi hàng tháng vào ngày 20; Ngày trả nợ gốc lần đầu tiên: 20/02/2021; Trả phí theo quy định của VI từng thời kỳ.

**Hợp đồng tín dụng số 1039712.23 ký ngày 13/10/2023:** Số tiền vay 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng); Số tiền giải ngân: 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng) theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ số 1039712(1).23; Ngày giải ngân 13/10/2023; Mục đích giải ngân: Vay tiêu dùng; Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày 14/10/2023 đến 13/10/2028; Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12%/năm. Mức lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay; Hoàn trả khoản tín dụng gốc: Thời gian ân hạn: 12 tháng đầu không trả gốc, sau ân hạn: hàng tháng vào ngày 25, mỗi tháng trả 3.334.000 đồng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 25/11/2024; S còn lại trả vào cuối kỳ; Ngày trả lãi: Thời gian ân hạn: 12 tháng đầu không trả lãi; Sau thời gian ân hạn: hàng tháng vào ngày 25 hàng tháng theo dư nợ thực tế. Số tiền lãi ân hạn 12 tháng sẽ được hoàn trả cùng ngày trả lãi đầu tiên là 25/11/2024; Trả phí theo quy định của VI từng thời kỳ.

**Tài sản bảo đảm cho khoản vay là:** Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất tại thửa đất số: 20/1f-2, tờ bản đồ số: 16-C- I, tại địa chỉ: **Tổ B, cụm D, phường K, quận T, thành phố Hà Nội**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 679222, số vào sổ cấp GCN: CH 00937 do Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Hà Nội cấp ngày 26/09/2011 cho ông **Trần Trí T** và bà **Nguyễn Thị H**. Tài sản này được thế chấp tại VIB theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 4341 HĐTC, quyền số 04/2019 TP/CC-SCC/HĐGD, do Văn phòng C4, thành phố Hà Nội công chứng ngày 20/08/2019.

**Quá trình thực hiện Hợp đồng:** Trong quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng trên, ông **Trần Trí T**, bà **Nguyễn Thị H** và ông **Trần Quang C1** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên khoản vay đã quá hạn thanh toán từ ngày 20/03/2024. Tạm tính đến ngày 26/08/2024, ông **Trần Trí T**, bà **Nguyễn Thị H** và ông **Trần Quang C1** đã trả cho VI số tiền tổng cộng là 1.237.819.450 đồng (trong đó: Nợ gốc: 764.930.293 đồng, nợ lãi: 467.520.513 đồng, nợ lãi quá hạn 5.368.644) và còn nợ **Ngân hàng TMCP Q** số tiền là: **926.750.004 đồng**, bao gồm:

			Đơn vị:	Đồng
HĐTD	Nợ gốc	Nợ lãi trong hạn	Nợ lãi quá hạn	Tổng
7418143.19 ký ngày 22/08/2019	142.994.000	7.810.871	5.505.653	156.310.524
1822110.20 ký ngày 12/10/2020	388.880.000	22.067.989	13.195.195	424.143.184

5673683.21 ký ngày 07/01/2021	153.195.707	9.067.662	5.830.406	168.093.775
1039712.23 ký ngày 13/10/2023	160.000.000	14.150.136	4.052.385	178.202.521
Tổng	845.069.707	53.096.658	28.583.639	926.750.004

***Các đương sự thống nhất thỏa thuận cụ thể như sau:***

1. Ông **Trần Trí T**, bà **Nguyễn Thị H** và ông **Trần Quang C1** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP Q** số tiền tạm tính đến ngày 26/08/2024 là: 926.750.004 đồng, bao gồm:

HĐTD	Nợ gốc	Nợ lãi trong hạn	Đơn vị:	Đồng
			Nợ lãi quá hạn	Tổng
7418143.19 ký ngày 22/08/2019	142.994.000	7.810.871	5.505.653	156.310.524
1822110.20 ký ngày 12/10/2020	388.880.000	22.067.989	13.195.195	424.143.184
5673683.21 ký ngày 07/01/2021	153.195.707	9.067.662	5.830.406	168.093.775
1039712.23 ký ngày 13/10/2023	160.000.000	14.150.136	4.052.385	178.202.521
Tổng	845.069.707	53.096.658	28.583.639	926.750.004

2. Ông **Trần Trí T**, bà **Nguyễn Thị H** và ông **Trần Quang C1** tiếp tục chịu lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 27/08/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 7418143.19 ký ngày 22/08/2019; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 7418143 (1).19 ngày 22/08/2019; Hợp đồng tín dụng số 1822110.20 ký ngày 12/10/2020; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 1822110(1).20 ngày 12/10/2020; Hợp đồng tín dụng số 5673683.21 ký ngày 07/01/2021; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 5673683 (1).21 ngày 07/01/2021; Hợp đồng tín dụng số 1039712.23 ký ngày 13/10/2023; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 1039712(1).23 ngày 13/10/2023.

3. Kể từ ngày Quyết định/Bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông **Trần Trí T**, bà **Nguyễn Thị H** và ông **Trần Quang C1** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho **V1** thì **Ngân hàng TMCP Q** có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm, cụ thể là:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất tại thửa đất số: 20/1f-2, tờ bản đồ số: 16-C- I, tại địa chỉ: **Tổ B, cụm D, phường K, quận T, thành phố Hà Nội**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 679222, số vào sổ cấp GCN: CH 00937 do **Ủy ban nhân dân quận T**, thành phố Hà Nội cấp ngày 26/09/2011 cho ông **Trần Trí T** và bà **Nguyễn Thị H**. Tài sản này được thế chấp tại VIB theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 4341 HĐTC, quyền số 04/2019 TP/CC-SCC/HĐGD, do **Văn phòng C4**, thành phố Hà Nội công chứng ngày 20/08/2019 và toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích nhà đất đã thế chấp quyền sử dụng đất để thu hồi nợ vay cho **V1**.

4. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với **V1**. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì ông **Trần Trí T**, bà **Nguyễn Thị H** và ông **Trần Quang C1** vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho **V1**.

Về án phí: Ghi nhận ông **Trần Trí T**, bà **Nguyễn Thị H** và ông **Trần Quang C1** tự nguyện chịu cả án phí dân sự sơ thẩm số tiền 19.901.250 đồng. Hoàn trả **Ngân hàng TMCP Q** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.000.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0036303 ngày 24/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Thị Thanh Huyền**

\* **Hai bên thỏa thuận:** Công ty Cổ phần P có trách nhiệm thanh toán số tiền 583.144.389 VNĐ (Năm trăm tám mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn, ba trăm tám mươi chín đồng) cho Công ty TNHH Đ1 làm một lần, chậm nhất là ngày 31/7/2019.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH Đ1 không yêu cầu Công ty Cổ phần P phải thanh toán lãi phát sinh kể từ ngày 05/5/2019 đến ngày 31/7/2019.

Trường hợp, đến ngày 31/7/2019 Công ty Cổ phần P thực hiện đúng cam kết trả nợ thì công ty TNHH Đ1 miễn toàn bộ khoản lãi 72.689.389 VND cho Công ty Cổ phần P, nếu ngày 31/7/2019 Công ty Cổ phần P không thanh toán đúng cam kết thì Công ty Cổ phần P không được miễn số tiền lãi 72.689.389 VND và còn phải chịu lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng kể từ ngày 01/8/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

**Về án phí:** Công ty TNHH Đ1 và Công ty Cổ phần P, mỗi bên phải chịu 6.831.000VND (Sáu triệu tám trăm ba mươi một nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty TNHH Đ1 đã nộp 13.000.000VND tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 000839 ngày 19/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa. Nay hoàn trả lại cho Công ty TNHH Đ1 số tiền 6.169.000VND.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

***Đặng Thị Hương***

*Thẩm phán đã ký:* **Đặng Thị H1**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Hà Nội, Ngày 21 tháng 4 năm 2017  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐÔNG ĐA  
Thẩm phán

**Đặng Thị H1**





**Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:**

- (1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).
- (2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).
- (3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).
- (4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.
- (5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐÔNG ĐÀ**  
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông (Bà).....

Thẩm phán (nếu Hội đồng xét xử gồm có 5 người): Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

Căn cứ vào các điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số:.././TLST-....<sup>(3)</sup> ngày...tháng... năm....

### **XÉT THẤY:**

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:<sup>(4)</sup>

.....  
.....

**2.** Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:<sup>(5)</sup>

.....  
.....

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(6)

### **Hướng dẫn sử dụng mẫu số 39-DS:**

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 56/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thỏa thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án



Đại diện theo pháp luật: Ông **Hồ Hùng A** – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà **Lê Thị Hồng G** – Cán bộ xử lý nợ

**Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn C5.**

Trụ sở: Phòng 207 – khu tập thể D, tổ A, phường L, quận Đ, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Dur Huy M** – Giám đốc.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông **Dur Văn H2**, sinh năm 1950

2. Bà **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1947

Cùng cư trú tại: P - khu tập thể D, tổ A, phường L, quận Đ, Hà Nội.

3. Anh **Dur Huy M**, sinh năm 1977

4. **Hà Thị G1**, sinh năm 1980

5. Cháu **Dur Thiên C2**, sinh năm 2005

6. Cháu **Dur Thiên T1**, sinh năm 2007

Cùng cư trú tại: Tổ A, phường N, quận C, Hà Nội (số mới là số 23, **ngách B ngõ H Đường L, tổ A phường N, quận C, Hà Nội**).

Cháu **Dur Thiên C2** và cháu **Dur Thiên T1** do chị **G1** đại diện.

## **2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

**Ngân hàng TMCP K1** và **Công ty TNHH C5** cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông **Dur Văn H2**, bà **Nguyễn Thị Y**, anh **Dur Huy M**, chị **Hà Thị G1**, cháu **Dur Thiên C2**, cháu **Dur Thiên T1** (cháu **C2**, cháu **T1** do chị **G1** đại diện) cùng thống nhất xác nhận: **Công ty TNHH C5** còn nợ **Ngân hàng TMCP K1** tổng số tiền nợ gốc theo 02 hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số: 1564/HĐHMTD/TCB-TN ngày 13/10/2011 và hợp đồng hạn mức tín dụng số: 20158580/2014/THN ngày 20/3/2014 số tiền gốc là 3.709.690.904 đồng (Ba tỷ bảy trăm linh chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn chín trăm linh bốn đồng), tổng lãi: 4.907.896.052 đồng (Bốn tỷ chín trăm linh bảy triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn không trăm năm mươi hai đồng) (tạm tính đến ngày 05/10/2016). Tổng cả gốc và lãi: 8.617.586.956 đồng (Tám tỷ sáu trăm mười bảy triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi sáu đồng).

Nay **ngân hàng TMCP K1** đồng ý miễn giảm cho **Công ty TNHH C5** số tiền lãi là 3.920.766.650 đồng (Ba tỷ chín trăm hai mươi triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng). Do vậy số tiền lãi **Công ty TNHH C5** còn phải trả **Ngân hàng TMCP K1** là: 987.129.402 đồng (Chín trăm tám mươi bảy triệu một trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm linh hai đồng). **Ngân hàng TMCP K1** chỉ đồng ý miễn số tiền lãi 3.920.766.650 đồng (Ba tỷ chín trăm hai mươi triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng) với điều kiện **Công ty TNHH C5** phải thanh toán trả nợ cho Ngân hàng kỹ thương theo đúng cam kết trả nợ mà hai bên đã thống nhất thỏa thuận dưới đây. Trường hợp **Công ty TNHH C5** vi phạm bất kỳ đợt thanh toán nào thì Ngân hàng kỹ thương sẽ không miễn giảm lãi cho **Công ty TNHH C5**.

Đối với số tiền gốc 3.709.690.904 đồng (Ba tỷ bảy trăm linh chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn chín trăm linh bốn đồng) chưa thanh toán được tính từ ngày 06/10/2016 Ngân hàng TMCP K1 nhất trí áp dụng mức lãi suất là 10% /năm cho đến khi Công ty TNHH C5 tất toán hết khoản nợ.

Ngân hàng TMCP K1 và Công ty TNHH C5 thống nhất phương án thanh toán sau:

Ngân hàng TMCP K1 nhất trí cho Công ty TNHH C5 trả nợ số tiền nợ gốc và lãi nói trên trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2021. Cụ thể:

- Số tiền nợ gốc được trả trong thời hạn 3 năm (ba mươi sáu tháng tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2019). Trả trong 12 quý, mỗi quý thanh toán số tiền là: 309.140.909 đồng (Ba trăm linh chín triệu một trăm bốn mươi nghìn chín trăm linh chín đồng) chậm nhất là vào ngày 25 của tháng cuối cùng trong quý.

- Số tiền nợ lãi và lãi phát sinh trên dư nợ gốc còn lại từ ngày 06/10/2016 đến khi tất toán khoản vay: Trả trong 24 tháng, từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021, trả nợ trong 8 quý, mỗi quý thanh toán số tiền tối thiểu là: 123.391.175 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu ba trăm chín mươi một nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng). chậm nhất là vào ngày 25 của tháng cuối cùng trong quý.

- Trật tự thu nợ, thu nợ gốc trước, nợ lãi sau.

Trường hợp Công ty TNHH C5 vi phạm lịch trả nợ, trả không đúng số tiền cam kết trả nợ, không đúng thời gian cam kết trả nợ thì Ngân hàng TMCP K1 được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án thi hành toàn bộ khoản nợ gốc và nợ lãi chưa thanh toán và có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp 1304.1/HĐTC-BĐS/TCB-THN. Số công chứng: 4459.2011/HĐTC-TCB ngày 25/10/2011 là quyền và lợi ích phát sinh từ tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp đối với căn hộ 207-13-TT. D, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội, có diện tích 37,50m<sup>2</sup> nằm ở tầng 2 của khu tập thể 5 tầng, kết cấu nhà xây gạch-mái bằng, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở Hồ sơ gốc số 10803 do UBND thành phố H cấp ngày 03/07/1999. Đính chính chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở ngày 23/10/2006 tại Sở T2 và nhà đất thành phố Hà Nội đứng tên Dư Văn H2 và Nguyễn Thị Y và tài sản bảo đảm tại Hợp đồng thế chấp số công chứng: 1192.2011/HĐTC ngày 10/06/2011 là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số: 141(1P), tờ bản đồ số: 09, địa chỉ: tổ A, phường N, quận C, thành phố Hà Nội, có diện tích: 64.1 m<sup>2</sup>, sử dụng riêng: 64,1m<sup>2</sup>, tài sản gắn liền với đất: Nhà xây gạch: 01 tầng, diện tích sử dụng 50.0m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng: 50,0m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số: AI 166605, MS: 10113014472-01, hồ sơ gốc số: 1421.QĐ-UBND.2009/1096 do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố T2, TUQ, UBND thành phố H cấp ngày 25/09/2009 cấp cho người sử dụng là Công ty TNHH C5. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 0102025104 do Sở KH&ĐT Thành phố T2 cấp) để thu hồi nợ.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH C5 đối với Ngân hàng TMCP K1. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty TNHH C5 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng TMCP K1.

- Án phí: Ngân hàng TMCP K1 và công ty TNHH C5 mỗi bên phải chịu 28.226.972 đồng (Hai mươi tám triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Ngân hàng TMCP K1 đã nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số tiền là: 58.300.000 đồng (Năm mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004949 ngày 09/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa. Hoàn trả Ngân hàng TMCP K1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 30.073.028 đồng (Ba mươi triệu không trăm bảy mươi ba nghìn không trăm hai mươi tám đồng). (Công ty TNHH C5 chưa nộp án phí)

Ngoài ra các đương sự không còn yêu cầu nào khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA  
Thẩm phán

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND quận Đống Đa.
- Lưu hồ sơ vụ án

**Đặng Thị Hương**



